

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/DS-ST
Ngày: 04-4-2024
V/v Tranh chấp dân sự về hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Tấn Phát
2. Bà Nguyễn Thị Bảo Khuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thanh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 338/2023/TLST-DS ngày 25/7/2023 về việc **“Tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2024/QĐST-DS ngày 26/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1963; Địa chỉ: **B, L, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Lưu Ánh N**, sinh năm 1965; Địa chỉ: **Khu phố A, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh** (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13/10/2023); Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà **Phùng Thị L**, sinh năm 1960 và ông **Huỳnh Biễn C**, sinh năm 1957; Địa chỉ: **B, L, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; Bà **L** vắng mặt, ông **C** có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Huỳnh Biển C, sinh năm 1957; Địa chỉ: B, L, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21/3/2024); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Lê Thị H và người đại diện theo ủy quyền – bà Lưu Ánh N trình bày:

Ngày 13/8/2014, vợ chồng bà L, ông C có mượn của bà số tiền 550.000.000 đồng, lãi suất ban đầu thỏa thuận 3%/ tháng nhưng do bà L xin bớt nên thống nhất lãi suất 2%/ tháng. Bà L, ông C hẹn ngày 13/02/2015 sẽ trả lại tiền cho bà H.

Bà L, ông C chỉ trả lãi cho bà H được 02 lần, tổng tiền lãi là 350.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 21/11/2016 âm lịch (nhằm ngày 19/12/2016 dương lịch): trả 250.000.000 đồng.

- Ngày 26/6/2020 âm lịch (nhằm ngày 15/8/2020 dương lịch): trả 100.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ở lần đóng lãi đầu tiên bà H có đưa giấy nợ gốc cho bà L ghi vào số tiền đóng lãi đã trả nhưng bà L cố tình ghi đóng lãi 50.000.000 đồng, trả gốc 200.000.000 đồng nhưng bà H không đồng ý vì chưa trả lãi đủ mà bà L lại ghi vào trả gốc là không phù hợp nên ngày 13/7/2018 bà H có yêu cầu bà L, ông C viết lại thêm một giấy mượn nợ đối với số tiền 200.000.000 đồng mà bà L ghi đã trả gốc và bà H không đồng ý nên mới yêu cầu ghi để xác định số tiền 250.000.000 đồng toàn bộ là trả lãi chứ không phải trả gốc 200.000.000 đồng, lãi 50.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu bà L, ông C trả số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng và tiền lãi tính là $(550.000.000 \text{ đồng} \times 2\% / \text{tháng}) \times 107 \text{ tháng} - 350.000.000 \text{ đồng} = 827.000.000 \text{ đồng}$. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đồng ý việc tính lãi suất thực hiện căn trừ lãi và gốc theo quy định của pháp luật, lãi suất tính đến ngày xét xử (mức lãi suất tính theo quy định pháp luật là 0.75%/ tháng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà L, ông C trình bày:

Vợ chồng bà L, ông C trình bày khoảng năm 2001 có mượn tiền của bà H để làm ăn nhưng chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Sau đó bà H mới kêu viết giấy nợ nên ngày 13/8/2014, vợ chồng ông bà có viết giấy mượn nợ của bà H số tiền 550.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/ tháng, có khi tính 4%/ tháng, ông bà có đóng lãi nhưng không có làm giấy tờ gì, không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Ngày 21/11/2016 âm lịch, tại thời điểm trả nợ này vợ chồng bà L, ông C xin bà H trả cho trả bớt tiền gốc 250.000.000 đồng, chỉ trả lãi 50.000.000 đồng tiền lãi. Ban đầu bà H không đồng ý nhưng do hoàn cảnh vợ chồng khó khăn nên đã năn nỉ và bà H đồng ý, bà L mới ghi chú vào giấy mượn tiền.

Năm 2018 có trả cho bà H 100.000.000 đồng (không có giấy tờ), bà H chốt lại nợ còn lại là 300.000.000 đồng. Sau đó, bà H tiếp tục yêu cầu trả nợ nếu không sẽ thừa kiện nên có mượn thêm tiền trả cho bà H được thêm 100.000.000 đồng (không có giấy tờ).

Đến ngày 25/6/2020 âm lịch, vợ chồng bà có trả cho bà H thêm 100.000.000 đồng nên trong biên nhận có ghi còn nợ lại 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông C trình bày đối với Giấy mượn tiền ngày 13/7/2018 do bà H cung cấp ông xác định được vợ chồng ông bà viết trước thời điểm ông chốt còn nợ lại bà H 300.000.000 đồng vào năm 2018 như đã trình bày nêu trên; việc viết giấy mượn tiền này không như bà H trình bày mà do hai bên chốt nợ gốc còn lại là 200.000.000 đồng nhưng do tin tưởng nên vợ chồng ông quên không thu hồi lại giấy nợ cũ của số tiền 550.000.000 đồng trước đó và cũng không có ghi chú nội dung các giấy nợ trước đã hết hiệu lực.

Nay vợ chồng bà L, ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H do chỉ còn nợ bà H số tiền 100.000.000 đồng. Vợ chồng ông bà đồng ý trả 100.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng tính từ ngày 25/6/2020 âm lịch cho đến nay.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự.

Căn cứ Điều 471, 474, 476, 478 BLDS 2005; điểm a Khoản 1 Điều 688 BLDS 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; NQ 326:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với bà Phùng Thị L, ông Huỳnh Biển C về tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

- Buộc bà Phùng Thị L, ông Huỳnh Biển C có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền nợ gốc còn lại 450.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0.75%/ tháng từ ngày vay đến ngày xét xử nhưng có xem xét khấu trừ tiền lãi 250.000.000 đồng vợ chồng bà L, ông C đã trả vượt so với quy định pháp luật vào nợ gốc theo từng thời điểm trả lãi.

+ Đương sự chịu chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Bà H, ông C, bà L được miễn án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà **H** khởi kiện về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản” với bà **L**, ông **C** có địa chỉ cư trú tại xã **T**, thành phố **T**, tỉnh **Tây Ninh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố **Tây Ninh** theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bà **H**, bà **N**, bà **L** vắng mặt nhưng Tòa án đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục để đảm bảo cho việc xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về xác định pháp luật áp dụng và loại hợp đồng dân sự:

Bà **H**, ông **C**, bà **L** đều xác định vợ chồng bà **L**, ông **C** có vay của bà **H** số tiền 550.000.000 đồng; giấy mượn nợ được lập vào ngày 13/8/2014. Tại Giấy mượn nợ ngày 13/8/2014” (Bút lục 26) thể hiện: Ngày trả nợ là ngày 13/02/2015, lãi suất: 3% nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi. Bà **H** cho rằng giấy vay tiền ghi lãi suất 3%/ tháng nhưng bà đã đồng ý bớt còn 2%/ tháng, vợ chồng bà **L**, ông **C** cho rằng lãi suất 3% đến 4%/ tháng, các bên không thống nhất lãi suất. Xét thấy, giấy mượn tiền được lập ngày 13/8/2014 nên áp dụng BLDS 2005, Điều 688 BLDS 2015, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, mức lãi suất được áp dụng là 0,75%/tháng (Khoản 2 Điều 476 BLDS 2005). Do bà **L**, ông **C** vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà **H** khởi kiện là có căn cứ.

[2.2] Về xác định số tiền nợ gốc và nợ lãi, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.2.1] Về xác định các khoản tiền bị đơn đã cho nguyên đơn:

Bà **H** cho rằng vợ chồng bà **L**, ông **C** đã trả lãi tổng cộng được 350.000.000 đồng, gồm 250.000.000 đồng vào ngày 21/11/2016 AL và 100.000.000 đồng vào ngày 26/6/2020 âm lịch. Vợ chồng bà **L**, ông **C** cho rằng đã trả cho bà **H** các khoản tiền gồm: 300.000.000 đồng vào ngày 21/11/2016 âm lịch (trong đó trả nợ gốc 250.000.000 đồng, lãi 50.000.000 đồng); 100.000.000 đồng vào ngày 25/6/2020 âm lịch. Ngoài ra, vào năm 2018, ông bà có trả thêm tiền gốc 100.000.000 đồng nhưng không có biên nhận.

Xét thấy:

- Đối với Giấy mượn nợ ngày 13/8/2014” (Bút lục 26): Các đương sự đều xác định phần nội dung điền vào các chỗ “...” trong giấy mượn nợ là bà **L** viết; người mượn tiền là bà **L**, ông **C** có ký tên, ghi họ tên.

- Đối với Giấy mượn nợ ngày 13/7/2018” (Bút lục 25): Bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết nhưng cho rằng vợ việc viết giấy mượn tiền này không như bà **H** trình bày mà do hai bên chốt nợ gốc chỉ còn lại là 200.000.000 đồng nhưng do tin tưởng

nên vợ chồng ông quên không thu hồi lại giấy nợ cũ của số tiền 550.000.000 đồng trước đó và cũng không có ghi chú nội dung các giấy nợ trước đã hết hiệu lực.

- Đối với Biên nhận ngày 25/6/2020 (Bút lục 24): Tại Kết luận giám định số 76/KL-KTHS ngày 18/01/2024 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (Bút lục 43) thể hiện: Nội dung chữ viết “Còn nợ lại (100.000.000/(một trăm triệu chẵn))” trên tài liệu cần giám định là bị điền thêm.

Xét lời trình bày của bà H cho rằng số tiền 250.000.000 đồng đã trả vào ngày 21/11/2016 âm lịch là tiền lãi là phù hợp. Vì khi bà L ghi vào giấy nợ gốc nội dung “đã trả 250 triệu, đóng lãi 50 triệu” có nghĩa là bà L muốn trả 200 triệu là tiền gốc và đóng lãi chỉ 50 triệu. Bà H không đồng ý nên có yêu cầu bà L ông C viết giấy mượn nợ ngày 13/7/2018 số tiền gốc 200.000.000 đồng. Bà L, ông C xác định giấy mượn tiền này được vợ chồng ông bà viết trước thời điểm ông C chốt còn nợ lại bà H 300.000.000 đồng và việc viết giấy mượn tiền này là do hai bên chốt nợ gốc chỉ còn lại là 200.000.000 đồng nhưng do tin tưởng nên vợ chồng ông quên không thu hồi lại giấy nợ cũ của số tiền 550.000.000 đồng trước đó và cũng không có ghi chú nội dung các giấy nợ trước đã hết hiệu lực. Tuy nhiên, lời trình bày của bị đơn có nhiều mâu thuẫn, không phù hợp về diễn biến thời gian và bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên có căn cứ xác định số tiền 250.000.000 đồng là trả tiền lãi.

Đối với biên nhận ngày 25/6/2020 (các đương sự đều trình bày là ngày âm lịch), bà H thừa nhận có nhận 100.000.000 đồng của bà L trả, cho rằng đây là tiền lãi nhưng trong biên nhận không có ghi là trả lãi nên xác định đây là trả tiền gốc. Vợ chồng bà L, ông C cho rằng năm 2018 có trả thêm tiền gốc 100.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Kết luận giám định khẳng định nội dung “Còn nợ lại (100.000.000/(một trăm triệu chẵn))” trong biên nhận ngày 25/6/2020 được viết thêm, bà H cũng không thừa nhận có chốt nợ vợ chồng bà L ông C chỉ còn nợ 100.000.000 đồng nên vợ chồng bà L, ông C cho rằng chỉ còn nợ bà H 100.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, xác định vợ chồng bà L, ông C đã vay của bà H số tiền 550.000.000 đồng vào ngày 13/8/2014, đã trả lãi được 250.000.000 đồng vào 21/11/2016 âm lịch (nhằm ngày 19/12/2016 dương lịch) và trả tiền gốc 100.000.000 đồng vào ngày 25/6/2020 âm lịch (nhằm ngày 14/8/2020 dương lịch).

[2.2.2] Về xác định số tiền còn nợ lại của bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đồng ý khi tính lãi suất thực hiện việc cản trừ lãi và gốc theo quy định của pháp luật và tính một mức lãi suất là 0.75%/

tháng từ ngày vay đến ngày xét xử là phù hợp quy định nên có cơ sở chấp nhận. Cụ thể số tiền nợ gốc và nợ lãi được tính như sau:

- Từ ngày 13/8/2014 dương lịch đến ngày 19/12/2016 dương lịch là 28 tháng 06 ngày, tiền lãi của số tiền 550.000.000 đồng với mức lãi suất 0.75%/ tháng được tính = $(0.75\% / \text{tháng} \times 28 \text{ tháng} \times 550.000.000 \text{ đồng}) + (0.75\% / 30 \text{ ngày} \times 06 \text{ ngày} \times 550.000.000 \text{ đồng})$ = 115.500.000 đồng + 825.000 đồng = 116.325.000 đồng.

Ông C, bà L đã trả tiền lãi là 250.000.000 đồng nên số tiền lãi đã đóng vượt quá = 250.000.000 đồng – 116.325.000 đồng = 133.675.000 đồng. Số tiền lãi đã trả vượt quá phải được trừ vào tiền nợ gốc nên xác định số nợ gốc ông C, bà L còn nợ lại là **416.325.000 đồng**.

- Từ ngày 19/12/2016 dương lịch đến ngày 14/8/2020 dương lịch là 43 tháng 26 ngày, tiền lãi của số tiền 416.325.000 đồng với mức lãi suất 0.75%/ tháng được tính = $(0.75\% / \text{tháng} \times 43 \text{ tháng} \times 416.325.000 \text{ đồng}) + (0.75\% / 30 \text{ ngày} \times 26 \text{ ngày} \times 416.325.000 \text{ đồng})$ = 134.264.812 đồng + 2.706.113 đồng = **136.970.925 đồng (1)**.

- Do xác định số tiền 100.000.000 đồng ông C, bà L trả cho bà H vào ngày 25/6/2020 âm lịch (nhằm ngày 14/8/2020 dương lịch) là trả tiền nợ gốc nên xác định số nợ gốc tính từ ngày 14/8/2020 dương lịch cho đến nay ông C, bà L còn nợ lại bà H là 416.325.000 đồng – 100.000.000 đồng = **316.325.000 đồng (2)**.

- Từ ngày 14/8/2020 dương lịch đến ngày xét xử (04/4/2024 dương lịch) là 43 tháng 21 ngày, tiền lãi của số tiền 316.325.000 đồng với mức lãi suất 0.75%/ tháng được tính = $(0.75\% / \text{tháng} \times 43 \text{ tháng} \times 316.325.000 \text{ đồng}) + (0.75\% / 30 \text{ ngày} \times 21 \text{ ngày} \times 316.325.000 \text{ đồng})$ = 102.014.812 đồng + 1.660.706 đồng = **103.675.518 đồng (3)**.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông C, bà L còn nợ bà H số tiền = **(1) + (2) + (3) = 556.971.443 đồng**, làm tròn là 556.971.000 đồng. Trong đó nợ gốc còn lại là 316.325.000 đồng và nợ lãi tổng cộng là 240.646.000 đồng.

Từ các phân tích nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông C, bà L.

[4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu trưng cầu giám định của bà H được chấp nhận nên ông C, bà L phải chịu chi phí giám định. Chi phí giám định tổng cộng là 10.000.000 đồng, ghi nhận bà H đã tạm ứng chi phí xong. Buộc ông C, bà L cùng có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 161 Bộ luật Dân sự 2015; điểm a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với bà Phùng Thị L, ông Huỳnh Biển C về việc “Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản”:*

Buộc ông Huỳnh Biển C, bà Phùng Thị L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền tổng cộng là 556.971.000 đồng (Năm trăm năm mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi một ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc còn lại là 316.325.000 đồng (Ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) và tiền nợ lãi là 240.646.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định tổng cộng là 10.000.000 đồng, ghi nhận bà H đã tạm ứng chi phí xong. Buộc ông C, bà L cùng có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông C, bà L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.*

5. *Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND TPTN;
- CCTHADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Dung